Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6304.19.10

Mã HS	6304.19.10
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04 / - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): / - - Loại khác: / - - - Từ bông
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 22:58:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/63041910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9850
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9850
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9850
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9383
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9334
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9334
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9334
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9334
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9334
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9334
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9386
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9386

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9386
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9386
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9386
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9386
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9387
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9387
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9387
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9387
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9387
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9387
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9388
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9340
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9346
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9346
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9346
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9346
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9346
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9346
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9371
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9371
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9371
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9371
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9371
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9371
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9417
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9417

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9417
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9417
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9417
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9417
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9396
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9396
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9396
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9396
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9396
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9396
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9409
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9409
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9409
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9409
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9409
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9409
EVFTA	2022	2022	6	EV-NK!D9419
EVFTA	2023	2023	4	EV-NK!E9419
EVFTA	2024	2024	2	EV-NK!F9419
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9419
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9419
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9419
UKVFTA	2022	2022	6	UKV!D9418
UKVFTA	2023	2023	4	UKV!E9418
UKVFTA	2024	2024	2	UKV!F9418
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9418

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9418
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9418
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9365
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9365
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9365
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9365
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9365
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9365
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9365
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9403
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9403
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9403
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9403
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9403
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9403
RCEP B	2022	2022	0	B!D9403
RCEP B	2023	2023	0	B!E9403
RCEP B	2024	2024	0	B!F9403
RCEP B	2025	2025	0	B!G9403
RCEP B	2026	2026	0	B!H9403
RCEP B	2027	2027	0	B!I9403
RCEP C	2022	2022	0	C!D9403
RCEP C	2023	2023	0	C!E9403
RCEP C	2024	2024	0	C!F9403
RCEP C	2025	2025	0	C!G9403
RCEP C	2026	2026	0	C!H9403

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I9403
RCEP D	2022	2022	0	D!D9402
RCEP D	2023	2023	0	D!E9402
RCEP D	2024	2024	0	D!F9402
RCEP D	2025	2025	0	D!G9402
RCEP D	2026	2026	0	D!H9402
RCEP D	2027	2027	0	D!I9402
RCEP E	2022	2022	0	E!D9406
RCEP E	2023	2023	0	E!E9406
RCEP E	2024	2024	0	E!F9406
RCEP E	2025	2025	0	E!G9406
RCEP E	2026	2026	0	E!H9406
RCEP E	2027	2027	0	E!I9406
RCEP F	2022	2022	0	F!D9403
RCEP F	2023	2023	0	F!E9403
RCEP F	2024	2024	0	F!F9403
RCEP F	2025	2025	0	F!G9403
RCEP F	2026	2026	0	F!H9403
RCEP F	2027	2027	0	F!I9403
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F8702
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G8702
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H8702
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I8702

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6304.19 có 3 dòng thuế; dòng 6304.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ bông.	6304.19.20 Loại khác, không dệt; 6304.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6304.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 6304.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9850), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.